

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F.17**  
*Số 58B Đường Hai tháng tư, phường Bắc Nha Trang, Khánh Hòa*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 của năm tài chính**  
**kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026**

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN NHA  
TRANG  
SEAFOODS -  
F17**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHA TRANG SEAFOODS - F17  
DN: C=VN, L=KHÁNH HÒA, CN=CÔNG TY  
CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
4200567428,  
E=NHATRANGSEAFOODS@NHATRANG  
SEAFOODS.VN  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2026-04-20 18:54:31  
Foxit Reader Version: 9.7.1

*Khánh Hòa, tháng 04 năm 2026*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>537,518,931,671</b> | <b>558,974,833,590</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>171,547,892,833</b> | <b>178,282,427,315</b> |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 171,547,892,833        | 178,282,427,315        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>21,200,000,000</b>  | <b>21,200,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        | V.2a        | 21,200,000,000         | 21,200,000,000         |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>246,259,352,573</b> | <b>243,863,110,378</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.3         | 223,913,825,037        | 220,895,697,396        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.4         | 17,957,918,046         | 7,820,545,218          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng         | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.5a        | 7,612,987,108          | 18,372,245,382         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        | V.6         | (3,225,377,618)        | (3,225,377,618)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>65,429,482,129</b>  | <b>89,161,732,741</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        | V.7         | 65,429,482,129         | 89,161,732,741         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | <b>5,650,553,844</b>   | <b>781,825,392</b>     |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        | V.8         | 5,650,553,844          | 781,825,392            |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>27,431,650,292</b>  | <b>25,685,737,764</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | V.9a        | 1,005,845,058          | 657,684,460            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 162        |             | 26,391,688,863         | 25,023,833,910         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             | 34,116,371             | 4,219,394              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                 | <b>200</b> |             | <b>457,880,049,181</b> | <b>461,430,093,681</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |             | <b>4,786,471,159</b>   | <b>4,774,014,968</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                        | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                        | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                | 214        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                  | 215        | V.5b        | 4,786,471,159          | 4,774,014,968          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                      | 216        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |             | <b>161,394,075,226</b> | <b>166,998,781,048</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | V.10        | 149,860,902,288        | 155,399,741,586        |
| - Nguyên giá                                              | 222        |             | 379,046,473,704        | 383,772,193,704        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |             | (229,185,571,416)      | (228,372,452,118)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                         | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                              | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        | V.11        | 11,533,172,938         | 11,599,039,462         |
| - Nguyên giá                                              | 228        |             | 14,978,937,376         | 14,978,937,376         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |             | (3,445,764,438)        | (3,379,897,914)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                      | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                      | 231        |             | -                      | -                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn t | 232        |             | -                      | -                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng | 233        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                              | 234        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                 | 235        |             | -                      | -                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn              | 236        |             | -                      | -                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài h. | 237        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn             | 238        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                            | <b>240</b> |             | <b>184,428,675,042</b> | <b>184,428,675,042</b> |
| - Nguyên giá                                              | 241        | V.12        | 184,428,675,042        | 184,428,675,042        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                         | <b>250</b> |             | <b>6,602,675,013</b>   | <b>4,971,351,928</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn           | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        | 252        | V.13        | 6,602,675,013          | 4,971,351,928          |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       | <b>260</b> |             | <b>94,918,997,461</b>  | <b>94,918,997,461</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                 | 261        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                | 262        | V.2b        | 17,952,602,805         | 17,952,602,805         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 263        | V.2b        | 76,966,394,656         | 76,966,394,656         |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn       | 264        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                | 265        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn       | 266        | V.2a        | -                      | -                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>270</b> |             | <b>5,749,155,280</b>   | <b>5,338,273,234</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

|                                                |            |      |                        |                          |
|------------------------------------------------|------------|------|------------------------|--------------------------|
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                 | 271        | V.9b | 5,749,155,280          | 5,338,273,234            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 272        | V.14 | -                      | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 273        |      | -                      | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 274        |      | -                      | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>280</b> |      | <b>995,398,980,852</b> | <b>1,020,404,927,271</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai thống tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>566,496,560,614</b> | <b>577,845,455,404</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>544,047,974,100</b> | <b>555,286,541,717</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.15a       | 413,609,546,764        | 276,683,187,291        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.16        | 3,957,204,424          | 2,435,113,861          |
| 3. Phải trả cổ tức lợi nhuận                        | 313        |             | -                      | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.17        | 4,840,800              | 74,985,068             |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | V.18        | 6,778,131,935          | 8,179,674,169          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.19        | 3,064,787,235          | 3,491,729,759          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             | -                      | -                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | V.20a,c     | 4,534,191,980          | 5,422,734,188          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.21a,c     | 111,933,705,508        | 256,218,843,851        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.22        | 165,565,454            | 2,780,273,530          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>22,448,586,514</b>  | <b>22,558,913,687</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.15b       | 22,448,586,514         | 22,558,913,687         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             | -                      | -                      |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

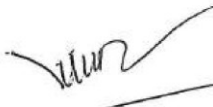
Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

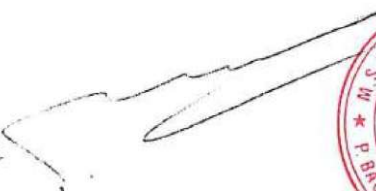
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> | <b>V.23</b> | <b>428,902,420,238</b> | <b>442,559,471,867</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.23        | 188,000,000,000        | 188,000,000,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 188,000,000,000        | 188,000,000,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                        |
| 2. Thặng dư vốn                                              | 412        |             | -                      | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình                           | 415        |             | -                      | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.23        | 17,957,399,540         | 17,957,399,540           |
| 9. Quỹ khác-thuộc vốn chủ sở hữu                             | 419        |             | -                      | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 420        | V.23        | 222,945,020,698        | 236,602,072,327          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 236,602,072,327        | 236,602,072,327          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | (13,657,051,629)       | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>995,398,980,852</b> | <b>1,020,404,927,271</b> |

  
Trần Thị Cẩm Vân  
Người lập

  
Đặng Minh Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Ngô Tuấn Kiệt  
Chủ tịch HĐQT



Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lấy kế phát sinh |                 |                  |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Quý I/2026       | Quý I/2025      | Kỳ này           | Kỳ trước        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 119,945,842,095  | 132,054,093,940 | 119,945,842,095  | 132,054,093,940 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.2        | -                | 978,155,640     | -                | 978,155,640     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 119,945,842,095  | 131,075,938,300 | 119,945,842,095  | 131,075,938,300 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | 120,406,077,507  | 122,869,392,071 | 120,406,077,507  | 122,869,392,071 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | (460,235,412)    | 8,206,546,229   | (460,235,412)    | 8,206,546,229   |
| 6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư       | 21    |             | -                | -               | -                | -               |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22    | VI.4        | 14,022,882,920   | 10,611,951,693  | 14,022,882,920   | 10,611,951,693  |
| 8. Chi phí tài chính                               | 23    | VI.5        | 12,009,241,758   | 12,431,468,626  | 12,009,241,758   | 12,431,468,626  |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 24    |             | 3,097,692,561    | 2,295,371,496   | 3,097,692,561    | 2,295,371,496   |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.6        | 7,640,998,889    | 8,174,056,311   | 7,640,998,889    | 8,174,056,311   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | VI.7        | 7,492,958,626    | 6,895,641,156   | 7,492,958,626    | 6,895,641,156   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (13,580,551,765) | (8,682,668,171) | (13,580,551,765) | (8,682,668,171) |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.8        | 37,472,426       | 42,695,247      | 37,472,426       | 42,695,247      |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | VI.9        | 113,972,290      | 26,410,571      | 113,972,290      | 26,410,571      |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (76,499,864)     | 16,284,676      | (76,499,864)     | 16,284,676      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (13,657,051,629) | (8,666,383,495) | (13,657,051,629) | (8,666,383,495) |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.17       | -                | -               | -                | -               |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                | -               | -                | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (13,657,051,629) | (8,666,383,495) | (13,657,051,629) | (8,666,383,495) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | (726)            | (461)           | (726)            | (461)           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |             | (726)            | (461)           | (726)            | (461)           |

Trần Thị Cẩm Vân  
Người lập

Đặng Minh Tuấn  
Kế toán trưởng

Ngô Tuấn Kiệt  
Chủ tịch HĐQT



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                        |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | (13,657,051,629)       | (8,666,383,495)       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                        |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.10,V.11   | 4,004,995,267          | 4,140,347,656         |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | -                      | -                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.5        | (477,715,164)          | 3,958,886,750         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        |             | (200,742,815)          | (287,114,303)         |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06        | VI.5        | 3,097,692,561          | 2,295,371,496         |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        | V.8         | -                      | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | (7,232,821,780)        | 1,441,108,104         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (15,392,822,837)       | 90,089,150,428        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | V.7         | 18,863,522,160         | 13,478,088,125        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 135,916,551,889        | (11,936,799,673)      |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        | V.9a,b      | (762,329,390)          | 608,332,873           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                      | -                     |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14        | V.19,VI.5   | (3,523,293,728)        | (2,640,233,832)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | -                      | (2,795,645,312)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                      | -                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.22        | (2,614,708,076)        | (218,820,000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>125,254,098,238</b> | <b>88,025,180,713</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                        |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (1,475,930,539)        | 38,286,796            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                      | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                      | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                      | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                      | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | 3,210,000,000          | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5,VI.6    | 10,767,396,964         | 159,341,931           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>12,501,466,425</b>  | <b>197,628,727</b>    |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền thu từ di vạy                                                                      | 33        | V.21        | 71,363,255,292           | 80,206,295,789           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | V.21        | (215,949,330,940)        | (259,926,723,126)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | V.23        | -                        | -                        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i> |             | <i>(144,586,075,648)</i> | <i>(179,720,427,337)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>                                                      | <i>50</i> |             | <i>(6,830,510,985)</i>   | <i>(91,497,617,897)</i>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60        | V.1         | 178,282,427,315          | 195,207,186,699          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 95,976,503               | 408,026,947              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70        | V.1         | 171,547,892,833          | 104,117,595,749          |

Trần Thị Cẩm Vân  
Người lậpĐặng Minh Tuấn  
Kế toán trưởngNgô Tuấn Kiệt  
Chủ tịch HĐQT

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17**

M.S.Đ.N. 420056

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn**  
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh**  
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh**  
Hoạt động chính của Công ty là: khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Cấu trúc Công ty**  
*Công ty liên kết*  
Công ty chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thủy sản NT có trụ sở chính tại Lô 7860 m<sup>2</sup> Khu Công nghiệp Cảng cá Tác Cậu, xã Bình An, tỉnh An Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.

Tại ngày đầu năm và ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 42.66%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

#### *Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị                                              | Địa chỉ                                                                   |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Chế biến Thủy sản F90 - F394                    | Số 01 Phước Long, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa Việt Nam           |
| Nhà máy Chế biến Thủy sản F17                           | Số 58B đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam |
| Cửa hàng Kinh doanh                                     | Số 71 Phan Bội Châu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam           |
| Cửa hàng vật tư thủy sản                                | Số 05 Sinh Trung, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam              |
| Quán cà phê 31024                                       | 310 đường 2/4, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam             |
| Vùng nuôi thủy sản công nghệ cao                        | Thôn Xuân Đông, xã Vạn Hưng, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam                     |
| Vùng nuôi thủy sản công nghệ cao Ninh Quang             | Thôn Thuận Mỹ, xã Tân Định, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam                      |
| Trung tâm Thương mại - Du lịch Nha Trang Seafoods - F17 | 777 đường Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam   |

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

Thông tư 99 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính năm 2026 ( Xem Thuyết minh VII.), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

7. Nhân viên  
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 734 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 744 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Năm tài chính  
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng  
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. Các giao dịch bằng ngoại tệ  
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hàng hóa nhận ủy thác xuất khẩu được theo dõi theo tỷ giá đích danh và không có khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm thanh toán hay tại ngày kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính.

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

##### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 7. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các cây trồng hoặc vật nuôi sống gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác.

##### *Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần*

Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

Trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất, công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí đền bù và các chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 20       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 10       |

#### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 45 năm đến 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### **11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### **12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BẢO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền mặt                        | 401,775,761     | 613,418,896     |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 171,146,117,072 | 177,669,008,419 |
| Cộng                            | 171,547,892,833 | 178,282,427,315 |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | Số cuối kỳ     |                | Số đầu năm     |                |
|--------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                    | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn           | 21,200,000,000 | 21,200,000,000 | 21,200,000,000 | 21,200,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 21,200,000,000 | 21,200,000,000 | 21,200,000,000 | 21,200,000,000 |
| Cộng               | 21,200,000,000 | 21,200,000,000 | 21,200,000,000 | 21,200,000,000 |

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các Ngân hàng được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.21a).

##### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                            | Số cuối kỳ     |                | Số đầu năm     |                |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                            | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Giá gốc        | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên kết                | 17,952,602,805 |                | 17,952,602,805 |                |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NT <sup>(i)</sup> | 17,952,602,805 |                | 17,952,602,805 |                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                                                               | Số cuối kỳ            |                | Số đầu năm            |                |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                                                               | Giá gốc               | Giá trị hợp lý | Giá gốc               | Giá trị hợp lý |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>                                         | <i>76,966,394,656</i> |                | <i>76,966,394,656</i> |                |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF <sup>(ii)</sup>                                 | 54,796,231,365        |                | 54,796,231,365        |                |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 <sup>(iii)</sup> | 22,170,163,291        |                | 22,170,163,291        |                |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>94,918,997,461</b> |                | <b>94,918,997,461</b> |                |

- (i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và ngày đầu năm, Công ty nắm giữ 539,611 cổ phiếu, tương đương 42.66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy sản NT.
- (ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty nắm giữ 8,901,278 cổ phiếu, tương đương 14.17% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF.
- (iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán và tại ngày đầu năm, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 số tiền 22,170,163,291 VND, chiếm 6,3% vốn điều lệ thực góp.

*Giá trị hợp lý*

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*Tình hình hoạt động của công ty liên kết*

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

|                                                                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                                                                 | Năm nay                           | Năm trước      |
| Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu                                             | 29,042,100,828                    | 16,376,384,309 |
| Mua hàng nội địa                                                                | 4,104,904,121                     | 8,914,344,185  |
| Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu                                                 | 289,706,046                       | 162,303,042    |
| Doanh thu bán vật tư, thành phẩm nội địa                                        | 17,472,222                        | 51,323,000     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                      | 79,245,635                        | 32,232,311     |
| Phí vận chuyển quốc tế, hoa hồng môi giới hàng ủy thác xuất khẩu Công ty chi hộ | 611,618,765                       | 410,294,197    |

*Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã thế chấp 539,611 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản NT và 8,040,488 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.21a).

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | <i>109,035,012,330</i> | <i>81,486,249,064</i> |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF     | 62,883,822,512         | 53,868,557,796        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                              | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Green World Nha Trang                        | 2,186,000              | 1,200,000              |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17 | 7,506,017,548          | 7,326,078,298          |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89                    | 37,116,109,917         | 19,257,574,205         |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NT                                  | 781,216,931            | 383,312,445            |
| Công ty Cổ phần Onsen                                        | 632,754,615            | 538,653,520            |
| Công ty Cổ phần I Group                                      | 24,840,000             | 37,260,000             |
| Công ty Cổ phần In và Thương mại Khánh Hoà                   | 51,803,280             | 54,820,800             |
| Công ty Cổ phần Yến sào Nha Trang Khánh Hòa                  | 36,261,527             | 18,792,000             |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                          | <b>114,878,812,707</b> | <b>139,409,448,332</b> |
| Công ty Seafood Connection B.V                               | 39,471,610,450         | 29,720,818,246         |
| Các khách hàng khác                                          | 75,407,202,257         | 109,688,630,086        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>223,913,825,037</b> | <b>220,895,697,396</b> |

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng (trừ khoản phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.21a).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                         | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>  | <b>14,556,643,619</b> | <b>5,416,159,408</b> |
| Công ty Cổ Phần Onsen                   | 5,398,001,408         | 5,416,159,408        |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NT             | 9,158,642,211         | -                    |
| <b>Trả trước cho các người bán khác</b> | <b>3,401,274,427</b>  | <b>2,404,385,810</b> |
| Công ty TNHH T+Architecture             | 1,174,620,556         | 1,120,111,757        |
| Các nhà cung cấp khác                   | 2,226,653,871         | 1,284,274,053        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>17,957,918,046</b> | <b>7,820,545,218</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                          | <b>Số cuối kỳ</b>    |                 | <b>Số đầu năm</b>     |                 |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                                          | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b> |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                        | <b>3,334,562,302</b> | -               | <b>14,026,095,902</b> | -               |
| Ông Trần Vĩnh Hưng - Tạm ứng                                             | 2,887,187,600        | -               | 2,897,187,600         | -               |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Tiền chi trả hộ                          | 428,378,328          | -               | 428,378,328           | -               |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Tiền cổ tức lợi nhuận được chia          | -                    | -               | 10,681,533,600        | -               |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89 - Tiền chiết khấu bán hàng chi hộ | 18,996,374           | -               | 18,996,374            | -               |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                              | <b>4,278,424,806</b> | -               | <b>4,346,149,480</b>  | -               |
| Tạm ứng                                                                  | 2,580,294,846        | -               | 2,689,407,346         | -               |
| Tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi dự                                        | 187,645,479          | -               | 72,766,028            | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                  | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm            |          |
|----------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| thu                              |                      |          |                       |          |
| Thuế TNCN còn phải thu           | 623,514,595          |          | 695,725,690           |          |
| Ký quỹ, ký cược                  | 330,000,000          |          | 330,000,000           |          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 556,969,886          | -        | 558,250,416           | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7,612,987,108</b> | <b>-</b> | <b>18,372,245,382</b> | <b>-</b> |

**5b. Phải thu dài hạn khác**

|                                                                                     | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                                     | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Các khoản ký cược, ký quỹ                                                           | 4,786,471,159        | -        | 4,774,014,968        | -        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(i)</sup> | 4,500,000,000        | -        | 4,500,000,000        | -        |
| - Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong <sup>(ii)</sup>                                 | 150,000,000          | -        | 150,000,000          | -        |
| - Quỹ Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa <sup>(iii)</sup>                               | 19,581,003           | -        | 19,581,003           | -        |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Khánh Hòa <sup>(iii)</sup>                             | 116,890,156          |          | 104,433,965          |          |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>4,786,471,159</b> | <b>-</b> | <b>4,774,014,968</b> | <b>-</b> |

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để ký quỹ thực hiện dự án đầu tư “Khu liên hợp Dịch vụ Du lịch – Thương mại và Trung tâm giới thiệu sản phẩm NTSF F17”. Tài khoản tiền gửi này đã bị phong tỏa.

(ii) Ký quỹ thực hiện dự án “Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao”.

(iii) Ký quỹ về phí cải tạo phục hồi môi trường, dự án Mỏ nước khoáng Hòn Thơm tại xã Vĩnh Ngọc, Nha Trang.

**6. Nợ xấu**

|                                                     | Thời gian quá hạn | Số cuối năm          |                        | Thời gian quá hạn | Số đầu năm           |                        |
|-----------------------------------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|
|                                                     |                   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |                   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Aquatila - Phải thu tiền bán hàng           | Trên 3 năm        | 1,789,517,009        | -                      | Trên 3 năm        | 1,789,517,009        | -                      |
| Công ty BK Food Sploka zoo - Phải thu tiền bán hàng | Trên 3 năm        | 1,153,062,500        | -                      | Trên 3 năm        | 1,153,062,500        | -                      |
| Phải thu tiền bán hàng – các khách hàng khác        | Trên 3 năm        | 155,394,879          | -                      | Trên 3 năm        | 155,394,879          | -                      |
| Trả trước cho người bán                             | Trên 3 năm        | 127,403,230          | -                      | Trên 3 năm        | 127,403,230          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                         |                   | <b>3,225,377,618</b> | <b>-</b>               |                   | <b>3,225,377,618</b> | <b>-</b>               |

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                            | Năm nay       | Năm trước     |
|----------------------------|---------------|---------------|
| Số đầu năm                 | 3,225,377,618 | 3,225,377,618 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | -             | -             |
| Số cuối kỳ                 | 3,225,377,618 | 3,225,377,618 |

**7. Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10,743,320,765        | -        | 5,462,240,597         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 140,913,491           | -        | 80,333,592            | -        |
| Thành phẩm            | 54,538,199,523        | -        | 83,612,110,202        | -        |
| Hàng hóa              | 7,048,350             | -        | 7,048,350             | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>65,429,482,129</b> | <b>-</b> | <b>89,161,732,741</b> | <b>-</b> |

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.21a).

**8. Tài sản sinh học ngắn hạn**

|                                            | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm         |                        |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                            | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 5,650,553,844        | 5,650,553,844          | 781.825.392        | 781.825.392            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5,650,553,844</b> | <b>5,650,553,844</b>   | <b>781.825.392</b> | <b>781.825.392</b>     |

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí bảo hiểm                    | 282,750,749          | 382,402,043        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 287,996,154          | 266,824,082        |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 435,098,155          | 8,458,335          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1,005,845,058</b> | <b>657,684,460</b> |

**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất                      | 3,522,379,420        | 3,546,626,359        |
| Chi phí công cụ dụng cụ            | 692,151,184          | 607,177,283          |
| Chi phí sửa chữa                   | 1,235,210,833        | 948,673,399          |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 299,413,843          | 235,796,193          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5,749,155,280</b> | <b>5,338,273,234</b> |

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|            | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| Nguyên giá |                        |                     |                                 |                           |                 |
| Số đầu năm | 184,428,321,524        | 167,372,187,076     | 31,003,282,644                  | 968,402,460               | 383,772,193,704 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                    | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán               | -                         | (4,725,720,000)        | -                                     | -                            | (4,725,720,000)        |
| Số cuối kỳ                         | <u>184,428,321,524</u>    | <u>162,646,467,076</u> | <u>31,003,282,644</u>                 | <u>968,402,460</u>           | <u>379,046,473,704</u> |
| <i>Trong đó:</i>                   |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Đã khấu hao hết vẫn còn<br>sử dụng | 4,619,486,328             | 49,588,745,402         | 10,209,587,101                        | 305,716,838                  | 64,723,535,669         |
| Chờ thanh lý                       |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Giá trị hao mòn                    |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Số đầu năm                         | 81,152,602,439            | 122,214,986,236        | 24,201,557,456                        | 803,305,987                  | 228,372,452,118        |
| Khấu hao trong năm                 | 2,232,186,669             | 1,198,802,788          | 522,691,401                           | 12,890,592                   | 3,966,571,450          |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                         | (3,153,452,152)        | -                                     | -                            | (3,153,452,152)        |
| Số cuối kỳ                         | <u>83,384,789,108</u>     | <u>120,260,336,872</u> | <u>24,724,248,857</u>                 | <u>816,196,579</u>           | <u>229,185,571,416</u> |
| Giá trị còn lại                    |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Số đầu năm                         | <u>103,275,719,085</u>    | <u>45,254,793,433</u>  | <u>6,801,725,188</u>                  | <u>67,503,880</u>            | <u>155,399,741,586</u> |
| Số cuối kỳ                         | <u>101,043,532,416</u>    | <u>42,386,130,204</u>  | <u>6,279,033,787</u>                  | <u>152,205,881</u>           | <u>149,860,902,288</u> |
| <i>Trong đó:</i>                   |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng              | -                         | -                      | -                                     | -                            | -                      |
| Đang chờ thanh lý                  | -                         | -                      | -                                     | -                            | -                      |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 34,616,512,983 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem thuyết minh số V.21a).

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                                 | Quyền sử dụng<br>đất  | Chương trình<br>phần mềm<br>máy tính | Cộng                  |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá                      |                       |                                      |                       |
| Số đầu năm                      | 14,606,937,376        | 372,000,000                          | 14,978,937,376        |
| Số cuối kỳ                      | <u>14,606,937,376</u> | <u>372,000,000</u>                   | <u>14,978,937,376</u> |
| <i>Trong đó:</i>                |                       |                                      |                       |
| Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | -                     | 372,000,000                          | 372,000,000           |
| Chờ thanh lý                    |                       |                                      |                       |
| Giá trị hao mòn                 |                       |                                      |                       |
| Số đầu năm                      | 3,007,897,914         | 372,000,000                          | 3,379,897,914         |
| Khấu hao trong năm              | 65,866,524            | -                                    | 65,866,524            |
| Số cuối kỳ                      | <u>3,073,764,438</u>  | <u>372,000,000</u>                   | <u>3,445,764,438</u>  |
| Giá trị còn lại                 |                       |                                      |                       |
| Số đầu năm                      | <u>11,599,039,462</u> | <u>-</u>                             | <u>11,599,039,462</u> |
| Số cuối kỳ                      | <u>11,533,172,938</u> | <u>-</u>                             | <u>11,533,172,938</u> |
| <i>Trong đó:</i>                |                       |                                      |                       |
| Tạm thời không sử dụng          | -                     | -                                    | -                     |
| Đang chờ thanh lý               | -                     | -                                    | -                     |

Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.21a).

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**12. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá***Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá*

Là tòa nhà Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood - F17, phát sinh trong kỳ như sau:

|                             | Số tiền (VND)   |
|-----------------------------|-----------------|
| Số đầu năm                  | 184,428,675,042 |
| Chi phí phát sinh trong năm | -               |
| Số cuối kỳ                  | 184,428,675,042 |

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | Số đầu năm    | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ    |
|------------------------------|---------------|----------------------------|------------------------------|----------------------|---------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang      | 4,909,111,761 | 30,729,453                 | -                            | -                    | 4,939,841,214 |
| - Các công trình xây dựng    | 364,741,290   | -                          | -                            | -                    | 364,741,290   |
| - Các công trình khác        | 4,544,370,471 | 30,729,453                 | -                            | -                    | 4,575,099,924 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 62,240,167    | 1,611,599,132              | -                            | (11,005,500)         | 1,662,833,799 |
| Cộng                         | 4,971,351,928 | 1,642,328,585              | -                            | (11,005,500)         | 6,602,675,013 |

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

|                                                                    | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|--------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chi phí lãi vay <sup>(i)</sup> | 19,605,563,396 | 16,708,613,650 |
| Lỗ tính thuế năm <sup>(ii)</sup>                                   | 14,348,453,330 | 2,669,498,906  |
| Cộng                                                               | 33,954,016,726 | 19,378,112,556 |

- (i) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

Chi tiết chi phí lãi vay chưa được ghi nhận như sau:

|            | Số cuối kỳ    |
|------------|---------------|
| Năm 2022   | 7,274,469,946 |
| Năm 2023   | 840,643,168   |
| Năm 2024   | 6,143,516,027 |
| Năm 2025   | 2,449,984,509 |
| Quý 1/2026 | 2,896,949,746 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số cuối kỳ     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 19,605,563,396 |
| (ii) Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó. |                |
| Chi tiết các khoản lỗ tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số cuối kỳ     |
| Năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 949,903,209    |
| Năm 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1,719,595,697  |
| Quý I/2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 11,678,954,424 |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 14,348,453,330 |

**15. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn****15a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>           | <i>393,540,116,034</i> | <i>269,009,408,692</i> |
| Công ty CP Thủy sản NTSF                    | 173,796,106,254        | 94,465,428,426         |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89    | 196,736,837,940        | 147,715,271,558        |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NT                 | 22,977,457,840         | 26,482,064,708         |
| Công ty Cổ phần I Group                     | -                      | 340,200,000            |
| Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa | 29,714,000             | -                      |
| Công ty Cổ phần Onsen                       | -                      | 6,444,000              |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>       | <i>20,069,430,730</i>  | <i>7,673,778,599</i>   |
| Công Ty TNHH Thủy Sản Lê Minh               | -                      | 1,130,106,600          |
| Các nhà cung cấp khác                       | 20,069,430,730         | 6,543,671,999          |
| Cộng                                        | 413,609,546,764        | 276,683,187,291        |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**15b. Phải trả người bán dài hạn**

Số cuối năm là khoản phải trả cho Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF.

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                     | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty Diamond Shrimp Co.,Ltd      | 1,275,654,300 | -             |
| Công ty Foodist Co., Ltd            | 1,182,022,500 | -             |
| Công ty Ally Sphere Food            | 987,258,093   | 1,841,316,837 |
| Công ty Dun Yong Food Services B.V. | -             | 593,797,024   |
| Các khách hàng khác                 | 512,269,531   | -             |
| Cộng                                | 3,957,204,424 | 2,435,113,861 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                        | Số đầu năm        |                  | Số phát sinh trong năm |                      | Số cuối kỳ       |                   |
|----------------------------------------|-------------------|------------------|------------------------|----------------------|------------------|-------------------|
|                                        | Phải nộp          | Phải thu         | Số phải nộp            | Số đã thực nộp       | Phải nộp         | Phải thu          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                 | -                | 135,150,929            | (135,150,929)        | -                | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                 | 4,219,394        | -                      | -                    | -                | 4,219,394         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 64,442,233        | -                | 133,344,140            | (227,683,350)        | -                | 29,896,977        |
| Thuế tài nguyên                        | 3,194,400         | -                | 11,643,600             | (9,997,200)          | 4,840,800        | -                 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 7,348,435         | -                | 1,480,000              | (8,828,435)          | -                | -                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>74,985,068</b> | <b>4,219,394</b> | <b>281,618,669</b>     | <b>(381,659,914)</b> | <b>4,840,800</b> | <b>34,116,371</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất như sau:

|                                                   |         |
|---------------------------------------------------|---------|
| Thủy sản, hải sản xuất khẩu                       | 0%      |
| Thủy sản, hải sản bán nội địa (tùy từng mặt hàng) | 5%, 10% |
| Cho thuê kho, vật tư, dịch vụ khác ...            | 10%     |

Năm 2026, thuế suất giá trị gia tăng của các mặt hàng, dịch vụ chịu thuế 10% giảm xuống còn 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Riêng thu nhập từ hoạt động chế biến trong lĩnh vực thủy sản, Công ty áp dụng thuế suất 15% theo qui định tại Khoản 5 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2016 Bổ sung Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho việc sử dụng nước dưới đất để phục vụ sản xuất (làm đá lạnh để phục vụ đông lạnh) với giá tính thuế đơn vị tài nguyên là 5.000 VND/m<sup>3</sup> với mức thuế suất 8%.

**Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**18. Phải trả người lao động**

Khoản tiền lương còn phải trả người lao động cuối kỳ.

|                   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Văn phòng Công ty | 1,279,260,460        | 1,722,438,080        |
| Nhà máy F17       | 2,362,821,320        | 2,706,536,645        |
| Nhà máy F90       | 2,771,201,185        | 3,156,514,248        |
| Vùng nuôi         | 364,848,970          | 594,185,196          |
| <b>Cộng</b>       | <b>6,778,131,935</b> | <b>8,179,674,169</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                             | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>           | <i>173,867,692</i>   | <i>334,551,905</i>   |
| Công ty Cổ phần I Group                     | 173,867,692          | 334,551,905          |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>2,890,919,543</i> | <i>3,157,177,854</i> |
| Chi phí hoa hồng môi giới phải trả          | 953,317,175          | 1,073,740,053        |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 307,028,488          | 732,629,655          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 1,630,573,880        | 1,350,808,146        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>3,064,787,235</b> | <b>3,491,729,759</b> |

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                             | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>4,534,191,980</i> | <i>5,422,734,188</i> |
| Kinh phí công đoàn                          | 3,174,999,104        | 3,987,260,874        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                  | 336,588,420          | 336,588,420          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 505,000,000          | 505,000,000          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác            | 517,604,456          | 593,884,894          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4,534,191,980</b> | <b>5,422,734,188</b> |

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**21. Vay ngắn hạn/dài hạn****21a. Vay ngắn hạn**

|                                                                                   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(i)</sup> | 75,881,072,076         | 146,701,956,577        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(ii)</sup>         | 29,275,977,288         | 109,516,887,274        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang <sup>(iii)</sup>       | 6,776,656,144          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>111,933,705,508</b> | <b>256,218,843,851</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Các khoản vay ngắn hạn (có thời gian dưới 01 năm), mục đích để tài trợ vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh tại các Công ty với lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và theo từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng trong năm từ 4%/năm đến 5%/năm, bao gồm:

| <i>Ngân hàng</i>                                                                  | <i>Hạn mức<br/>vay (tỷ đồng)</i> | <i>Tài sản đảm bảo</i>                                                                                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <sup>(i)</sup> Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa | 190                              | Tài sản cố định hữu hình, số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho                                             |
| <sup>(ii)</sup> Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang        | 50                               | Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho, số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng. Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn trị giá 100 triệu đồng của ông Ngô Tuấn Kiệt |
| <sup>(iii)</sup> Ngân hàng TMCP Công                                              | 350                              | Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình.                                                                                                              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thương Việt Nam - Chi  
nhánh Khánh Hòasố dư tài khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản thu  
theo các hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho, cổ phần  
đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF và  
Công ty Cổ phần Thủy sản NT

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                            | <b>Số tiền (VND)</b>   |
|--------------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                                 | 256,218,843,851        |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ             | 71,363,255,292         |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ                | (215,949,330,940)      |
| Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 300,937,305            |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b>111,933,705,508</b> |

Công ty không có khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Tăng do trích từ lợi nhuận</b> | <b>Chi quỹ trong năm</b> | <b>Số cuối kỳ</b>  |
|-----------------|----------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 2,328,575,447        | -                                 | (2,306,968,076)          | 21,607,371         |
| Quỹ phúc lợi    | 451,698,083          | -                                 | (307,740,000)            | 143,958,083        |
| <b>Cộng</b>     | <b>2,780,273,530</b> | <b>-</b>                          | <b>(2,614,708,076)</b>   | <b>165,565,454</b> |

**23. Vốn chủ sở hữu****23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước        | 188,000,000,000               | 17,957,399,540               | 233,845,113,831                          | 439,802,513,371        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước   | -                             | -                            | (8,666,383,495)                          | (8,666,383,495)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b> | <b>188,000,000,000</b>        | <b>17,957,399,540</b>        | <b>225,178,730,336</b>                   | <b>431,136,129,876</b> |
| Số dư đầu năm nay          | 188,000,000,000               | 17,957,399,540               | 236,602,072,327                          | 442,559,471,867        |
| Lợi nhuận trong kỳ này     | -                             | -                            | (13,657,051,629)                         | (13,657,051,629)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>   | <b>188,000,000,000</b>        | <b>17,957,399,540</b>        | <b>222,945,020,698</b>                   | <b>428,902,420,238</b> |

**23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, chi tiết cổ đông góp vốn điều lệ như sau:

|                       | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Ngô Tuấn Kiệt     | 139,971,940,000        | 123,304,170,000        |
| Bà Đào Thị Minh Hương | 18,800,000,000         | 18,800,000,000         |
| Các cổ đông khác      | 29,228,060,000         | 45,895,830,000         |
| <b>Cộng</b>           | <b>188,000,000,000</b> | <b>188,000,000,000</b> |

**23c. Cổ phiếu**

|                                              | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 18,800,000        | 18,800,000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 18,800,000        | 18,800,000        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | -                 | -                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18,800,000        | 18,800,000        |

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại*

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 3,822,904.79       | 5,144,260.76      |
| Euro (EUR)      | 4,016.79           | 4,173.29          |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***1a. Tổng doanh thu*

|                            | <u>Quý 1<br/>Năm nay</u> | <u>Quý 1<br/>Năm trước</u> | <u>Lũy kế<br/>Năm nay</u> | <u>Lũy kế<br/>Năm trước</u> |
|----------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 114,769,123,507          | 128,916,235,005            | 114,769,123,507           | 128,916,235,005             |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 1,888,889                | 300,417,744                | 1,888,889                 | 300,417,744                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5,174,829,699            | 2,837,441,191              | 5,174,829,699             | 2,837,441,191               |
| <b>Cộng</b>                | <b>119,945,842,095</b>   | <b>132,054,093,940</b>     | <b>119,945,842,095</b>    | <b>132,054,093,940</b>      |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | <u>Quý 1<br/>Năm nay</u> | <u>Quý 1<br/>Năm trước</u> | <u>Lũy kế<br/>Năm nay</u> | <u>Lũy kế<br/>Năm trước</u> |
|---------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | -                        | 978,155,640                | -                         | 978,155,640                 |
| <b>Cộng</b>         | <b>-</b>                 | <b>978,155,640</b>         | <b>-</b>                  | <b>978,155,640</b>          |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                               | <u>Quý 1<br/>Năm nay</u> | <u>Quý 1<br/>Năm trước</u> | <u>Lũy kế<br/>Năm nay</u> | <u>Lũy kế<br/>Năm trước</u> |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 117,081,320,569          | 122,589,063,937            | 117,081,320,569           | 122,589,063,937             |
| Giá vốn tài sản sinh học      | 3,321,816,660            | -                          | 3,321,816,660             | -                           |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | -                        | 14,044,187                 | -                         | 14,044,187                  |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ      | 2,940,278                | 266,283,947                | 2,940,278                 | 266,283,947                 |
| <b>Cộng</b>                   | <b>120,406,077,507</b>   | <b>122,869,392,071</b>     | <b>120,406,077,507</b>    | <b>122,869,392,071</b>      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                             | Quý 1<br>Năm nay      | Quý 1<br>Năm trước    | Lũy kế<br>Năm nay     | Lũy kế<br>Năm trước   |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                                      | 200,742,815           | 287,114,303           | 200,742,815           | 287,114,303           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 13,344,424,941        | 10,324,837,390        | 13,344,424,941        | 10,324,837,390        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 477,715,164           | -                     | 477,715,164           | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>14,022,882,920</b> | <b>10,611,951,693</b> | <b>14,022,882,920</b> | <b>10,611,951,693</b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                                                                            | Quý 1<br>Năm nay      | Quý 1<br>Năm trước    | Lũy kế<br>Năm nay     | Lũy kế<br>Năm trước   |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                                            | 3,097,692,561         | 2,295,371,496         | 3,097,692,561         | 2,295,371,496         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                             | 8,911,549,197         | 6,177,210,380         | 8,911,549,197         | 6,177,210,380         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                     | 3,958,886,750         | -                     | 3,958,886,750         |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>12,009,241,758</b> | <b>12,431,468,626</b> | <b>12,009,241,758</b> | <b>12,431,468,626</b> |

**6. Chi phí bán hàng**

|                                  | Quý 1<br>Năm nay     | Quý 1<br>Năm trước   | Lũy kế<br>Năm nay    | Lũy kế<br>Năm trước  |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 1,123,948,154        | 939,260,580          | 1,123,948,154        | 939,260,580          |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ        | 5,634,228            | 1,224,999            | 5,634,228            | 1,224,999            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 249,127,448          | 249,244,901          | 249,127,448          | 249,244,901          |
| Chi phí điện, điện thoại         | 1,222,705,872        | 1,336,482,194        | 1,222,705,872        | 1,336,482,194        |
| Chi phí vận chuyển quốc tế       | 916,766,577          | 1,028,766,212        | 916,766,577          | 1,028,766,212        |
| Chi phí vận chuyển nội địa       | 1,443,810,465        | 1,421,278,267        | 1,443,810,465        | 1,421,278,267        |
| Chi phí hoa hồng môi giới        | 642,396,301          | 965,012,376          | 642,396,301          | 965,012,376          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1,129,031,724        | 1,087,820,310        | 1,129,031,724        | 1,087,820,310        |
| Các chi phí khác                 | 907,578,120          | 1,144,966,472        | 907,578,120          | 1,144,966,472        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7,640,998,889</b> | <b>8,174,056,311</b> | <b>7,640,998,889</b> | <b>8,174,056,311</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Quý 1<br>Năm nay | Quý 1<br>Năm trước | Lũy kế<br>Năm nay | Lũy kế<br>Năm trước |
|----------------------------------|------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 3,172,640,953    | 3,379,147,955      | 3,172,640,953     | 3,379,147,955       |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ        | 93,911,834       | 51,592,266         | 93,911,834        | 51,592,266          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 497,332,545      | 559,393,555        | 497,332,545       | 559,393,555         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 63,583,084       | 41,198,877         | 63,583,084        | 41,198,877          |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc       | 282,889,917      | 232,253,000        | 282,889,917       | 232,253,000         |
| Chi phí pháp lý vụ kiện          | 52,506,000       | -                  | 52,506,000        | -                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                           | Quý 1<br>Năm nay | Quý 1<br>Năm trước | Lũy kế<br>Năm nay | Lũy kế<br>Năm trước |
|---------------------------|------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| chống phá giá             |                  |                    |                   |                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,283,635,669    | 107,893,648        | 1,283,635,669     | 107,893,648         |
| Các chi phí khác          | 2,046,458,624    | 2,524,161,855      | 2,046,458,624     | 2,524,161,855       |
| Cộng                      | 7,492,958,626    | 6,895,641,156      | 7,492,958,626     | 6,895,641,156       |

**8. Thu nhập khác**

|                                 | Quý 1<br>Năm nay | Quý 1<br>Năm trước | Lũy kế<br>Năm nay | Lũy kế<br>Năm trước |
|---------------------------------|------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| Thu nhập từ bán phế liệu vật tư | 33,929,209       | 38,790,649         | 33,929,209        | 38,790,649          |
| Các khoản thu nhập khác         | 3,543,217        | 3,904,598          | 3,543,217         | 3,904,598           |
| Cộng                            | 37,472,426       | 42,695,247         | 37,472,426        | 42,695,247          |

**9. Chi phí khác**

|                                              | Quý 1<br>Năm nay | Quý 1<br>Năm trước | Lũy kế<br>Năm nay | Lũy kế<br>Năm trước |
|----------------------------------------------|------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp thuế | 31,054           | -                  | 31,054            | -                   |
| Các khoản chi phí khác                       | 113,941,236      | 26,410,571         | 113,941,236       | 26,410,571          |
| Cộng                                         | 113,972,290      | 26,410,571         | 113,972,290       | 26,410,571          |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Thông tư 99 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính năm 2026 như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Trình bày theo Thông tư 200                |                | Trình bày theo Thông tư 99                 |                |
|--------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|----------------|
| Chỉ tiêu                                   | 31/12/2025     | Chỉ tiêu                                   | 31/12/2025     |
| <b>Tài sản</b>                             |                | <b>Tài sản</b>                             |                |
| Hàng tồn kho                               | 89.943.558.133 | Hàng tồn kho                               | 89,161,732,741 |
| Hàng tồn kho                               | 89.943.558.133 | Hàng tồn kho                               | 89,161,732,741 |
| Tài sản sinh học ngắn hạn                  | -              | Tài sản sinh học ngắn hạn                  | 781.825.392    |
| Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | -              | Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 781.825.392    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường Hai tháng tư, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 04 năm 2026



Trần Thị Cẩm Vân  
Người lập



Đặng Minh Tuấn  
Kế toán trưởng



Ngô Tuấn Kiệt  
Chủ tịch HĐQT